

PHU LUC I

KÊ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KRÔNG NÔ
(Kèm theo Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Dir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đắk Mâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất		81.349,32	4.646,04	5.354,12	4.123,26	2.850,52	10.164,31	5.771,78	3.772,92	11.483,59	10.482,39	12.071,44	8.811,47	1.817,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.225,46	4.354,71	4.681,31	3.793,65	2.593,85	8.814,60	4.998,32	3.467,37	10.718,65	10.014,81	10.194,22	8.069,65	1.524,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.516,96	567,92	227,52	163,03	46,70	196,62	346,07	235,16	389,04	102,32	205,52	24,07	12,99
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.618,33	497,05	145,84	162,45		182,26	213,74	102,00	90,80	16,27	194,84	0,09	12,99
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	898,63	70,87	81,68	0,58	46,70	14,36	132,33	133,16	298,24	86,05	10,68	23,98	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.360,13	2.842,09	182,83	728,59	147,72	1.555,72	874,20	156,53	739,34	1.573,70	4.727,33	828,17	3,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.842,91	410,14	3.999,20	2.066,09	1.543,11	686,52	2.278,82	3.013,18	4.495,70	5.181,64	3.770,10	6.932,87	1.465,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.456,19	2,96			830,83	3.410,89	649,79		4.412,65	1.149,07			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.328,97	401,16	50,49	300,12		2.612,18	635,56			1.329,46			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.925,98	34,23	138,95	522,50	0,61	337,94	118,50	6,00	661,40	638,02	1.288,71	175,20	3,93
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.377,36	33,07	118,05	407,66		231,09	111,92		133,80	249,03	1.063,46	29,28	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	449,86	8,00	79,19	10,83	19,85	12,23	92,88	52,00	12,89	34,64	25,03	68,46	33,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	344,45	88,21	3,13	2,50	5,03	2,50	2,50	4,50	7,63	5,96	177,53	40,88	4,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.757,73	280,23	672,63	329,61	247,65	1.242,99	630,13	305,56	764,94	383,18	1.877,22	731,75	291,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	647,56	35,89	78,57	32,77	53,37	34,67	119,19	63,18	63,77	64,85	65,18	36,12	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	60,95												60,95
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,01	1,32	1,10	2,13	0,40	1,57	1,05		0,22	0,83	1,27	0,73	4,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.227,65		8,10			1.020,59	3,02		185,15	6,00			4,79
2.5	Đất an ninh	CAN	5,22	0,10		0,16					0,10	0,25	0,20	0,23	4,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,86	6,27	6,85	1,88	11,87	2,16	11,12	5,00	5,26	10,14	9,66	8,97	16,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,35		1,84		0,56		1,09					0,94	2,92
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,90				2,90								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,38	0,91	0,48	0,08	0,40	0,15	4,74		0,15	0,13	0,72	0,28	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,92	3,84	4,53	1,54	5,78	2,01	3,72	5,00	4,45	6,70	8,03	6,54	10,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,21	1,52		0,04	1,00		1,58		0,66	2,28	0,28	1,21	1,64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56										0,56		
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,54			0,22	1,23					1,04	0,07		0,98
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	229,76	10,95	24,91	3,02	2,78	1,52	2,30	13,00	53,63	19,08	69,95	20,34	8,28
-	Đất khu công nghiệp	SKK													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Buôn Choah	Xã Đắk Drô	Xã Đắk Nang	Xã Đắk Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Năm N'Đir	Xã Năm Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành	TT Đắk Mâm
-	Đất cụm công nghiệp	SKN													
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,12	0,11	0,40		0,99	0,52	0,32		1,27	0,56	0,74	0,34	0,87
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,03	1,50	0,97	0,02						0,56	17,58		0,41
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	195,41	9,34	23,54	3,00	1,79	1,00	1,98	13,00	45,17	17,96	51,63	20,00	7,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.505,99	91,30	263,26	224,68	88,43	55,21	308,29	105,38	201,37	141,63	1.586,84	312,92	126,68
-	Đất công trình giao thông	DGT	768,37	43,02	83,79	28,60	34,38	36,06	60,56	48,80	116,81	46,44	96,11	112,17	61,64
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	735,74	13,65	144,60	156,18	0,02	2,15	30,39	36,76	28,62	86,61	0,08	198,38	38,30
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05						0,05						
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,45	0,20			24,84					4,41			
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,29					1,08			3,63	2,78			6,80
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.930,63	32,58	30,73	39,65	28,25	14,83	215,14	19,47	49,86		1.488,23	1,62	10,27
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,08	0,08		0,05		0,05	0,20		0,10	0,05	0,04	0,26	0,25
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,43		0,87		0,28	0,67	0,56	0,35	0,79		1,32		1,59
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	19,66	1,77	3,27	0,20	0,66	0,10	1,39		1,55	1,34	1,06	0,49	7,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,70		0,65	0,28			0,54		0,51	0,71	0,51	0,50	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	74,66	6,02	7,47	1,68	2,91	2,07	4,16	9,00	7,29	6,16	12,84	7,72	7,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.833,93	121,88	243,74	61,51	86,89	124,20	179,46	109,00	246,14	132,53	129,77	342,26	56,55
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	283,39		75,13	0,32		54,46	70,79		66,17		16,52		
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.550,54	121,88	168,61	61,19	86,89	69,74	108,67	109,00	179,97	132,53	113,25	342,26	56,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	57,48	6,50	37,98	1,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,50	1,00	1,00	2,00	2,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,13	11,10	0,18		9,02	106,71	143,35			84,39		10,06	1,32
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	366,13	11,10	0,18		9,02	106,71	143,35			84,39		10,06	1,32
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*														

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

2